Biểu 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SÌN HỒ - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 2415 QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu

Đơn vị

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Sìn Hồ	Xã Căn Co	Xã Chăn Nưa	Xã Hồng Thu	Xã Làng Mô	Xã Lùng Thàng	Xã Ma Quai	Xã Nậm Cuổi	Xã Nậm Hăn	Xã Nậm Mạ	Xã Nậm Tăm	Xã Noong Hẻo	Xã Pa Khóa	Xã Pa Tần	Xã Phăng Sô Lin	Xã Phìn Hồ	Xã Pu Sam Cáp	Xã Sà Dề Phìn	Xã Tả Phìn	Xã Tủa Sín Chải	Xã Tả Ngảo
(1)	(2)	(3)	4=5+6+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***234,71***	***7,65***	***2,33***	***14,41***	***0,76***	***31,55***	***2,70***	***4,70***	***2,55***	***15,59***	***6,32***	***5,99***	***7,42***	***2,42***	***18,32***	***0,75***	***0,33***	***4,22***	***7,76***	***0,54***	***65,35***	***19,27***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31,53	0,66	0,01	2,16	0,40	5,04	0,24	2,15	0,05	3,69	0,11	0,50	1,24	0,03	2,40	0,10	0,16	0,84	0,56	0,16	6,70	3,10
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*1,30*									*1,02*			*0,28*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	141,23	3,76	2,31	5,23	0,36	16,29	2,44	2,50	2,47	11,13	5,34	4,87	4,99	2,39	11,36	0,60	0,16	2,29	3,85	0,36	36,65	12,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,17	0,81	0,01	2,52		3,09	0,02	0,05	0,03	0,61	0,82	0,16	0,99		0,05	0,05	0,01	0,86	0,78	0,02	1,00	0,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14,89			1,50		1,50						0,39			4,50						7,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31,05	2,42		3,00		5,47				0,06	0,05	0,07	0,05					0,19	2,42		14,00	2,61
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*																						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,84					0,16				0,10			0,15		0,01			0,04	0,15			0,15
1.8	Đất làm muối	LMU																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																						
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***45,84***	***1,55***	***0,17***	***2,27***	***0,41***	***5,02***	***0,15***	***2,00***	***0,56***	***7,16***	***4,55***	***2,97***	***1,24***	***0,79***	***0,45***	***0,01***	***0,01***	***0,69***	***1,18***		***7,05***	***4,44***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,14	0,14																				
2.2	Đất an ninh	CAN																						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08														0,08							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05	0,05																				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,11	0,40	0,01	0,07	0,23	0,52		0,50	0,04	2,25	0,51	2,45	0,28	0,08	0,10		0,01	0,03				2,01
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1,27*	*0,13*	*0,01*	*0,07*		*0,01*			*0,01*	*0,80*	*0,01*	*0,07*	*0,05*		*0,08*		*0,01*					*0,01*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*8,51*	*0,11*			*0,23*	*0,51*		*0,50*		*1,45*	*0,50*	*2,35*	*0,20*	*0,05*	*0,01*							*2,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*0,02*														*0,01*							
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*																						
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,13*	*0,13*																				
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*																						
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*																						
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,01*	*0,01*																				
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																						
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																						
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																						
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																						
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*0,17*	*0,02*							*0,03*			*0,03*	*0,03*	*0,03*				*0,03*				
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																						
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																						
-	*Đất chợ*	*DCH*																						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,31		0,16	0,20	0,15	1,38	0,15	1,00	0,11	4,54	4,01	0,51	0,35	0,20	0,27	0,01		0,25	0,66		1,25	1,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,41	0,41																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01	0,01																				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	0,02																				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Sìn Hồ	Xã Căn Co	Xã Chăn Nưa	Xã Hồng Thu	Xã Làng Mô	Xã Lùng Thàng	Xã Ma Quai	Xã Nậm Cuổi	Xã Nậm Hăn	Xã Nậm Mạ	Xã Nậm Tăm	Xã Noong Hèo	Xã Pa Khóa	Xã Pa Tần	Xã Phăng Sô Lin	Xã Phìn Hồ	Xã Pu Sam Cáp	Xã Sà Dề Phìn	Xã Tả Phìn	Xã Tủa Sín Chải	Xã Tả Ngảo
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15,71	0,52		2,00	0,03	3,12		0,50	0,41	0,37	0,03	0,01	0,61	0,51				0,41	0,52		5,80	0,73
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																						

tính: ha

Xã Nậm Cha
(26)
13,78
1,23
9,08
2,68
0,71
0,08
3,17
0,62
0,01
0,60
0,01
2,41

	Xã Nậm Cha
	0,14

3888,06